

Số: 09./2026/CV/AVG

Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

- Mã chứng khoán: AVG
- Địa chỉ: Quốc Lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại liên hệ/Tel: + 84 (0) 293 62 65 666; + 84 (0) 2923 91 91 98
- Email: info@phanbonauviet.vn
- Website: www.phanbonauviet.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý năm 2025
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/03/2026 tại đường dẫn: <https://phanbonauviet.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng năm 2025
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST trên BCTC năm 2025 (Riêng + Hợp nhất)

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật


VŨ VĂN PHƯỚC QUỆ



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ
ÂU VIỆT**

**Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 – 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt (gọi tắt là “Công ty”) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300230407 ngày 31 tháng 7 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh 07 lần, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón, cho thuê kho bãi.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội Đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT	
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên HĐQT	
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/4/2025
Bà Võ Huỳnh Trang	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/4/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên Ban kiểm soát	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Võ Văn Phước Quê	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Biện Thị Chuyên	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:
Ông Võ Văn Phước Quê – Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Võ Văn Phước Quê

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, Ngày 27 tháng 03 năm 2026

Số: 2208/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội Đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính vào ngày 28/03/2025.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, Ngày 27 tháng 03 năm 2026

THIỆU SỸ MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5423-2025-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.698.076.145	105.474.443.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.407.054.451	17.574.780.444
1. Tiền	111		3.407.054.451	17.574.780.444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.638.178.304	53.665.985.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	73.944.205.913	53.115.435.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	291.272.391	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	402.700.000	550.550.560
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	38.893.555.532	32.649.342.514
1. Hàng tồn kho	141		38.893.555.532	32.649.342.514
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.759.287.858	1.584.334.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	192.175.087	121.856.331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.567.112.771	1.462.478.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.653.751.572	162.423.507.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.589.347.911	24.113.191.472
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	20.613.781.240	19.797.488.458
- Nguyên giá	222		33.858.580.608	31.163.419.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.244.799.368)	(11.365.931.277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	1.975.566.671	4.315.703.014
- Nguyên giá	225		2.522.000.000	5.265.505.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(546.433.329)	(949.802.586)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	21.497.797.471	22.469.072.143
- Nguyên giá	231		24.832.830.561	24.832.830.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.335.033.090)	(2.363.758.418)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.11	40.040.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.040.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	102.500.000.000	102.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		102.500.000.000	102.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.026.606.190	13.341.244.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	13.026.606.190	13.341.244.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		319.351.827.717	267.897.951.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.603.472.983	75.436.608.134
I. Nợ ngắn hạn	310		104.741.833.950	74.457.811.757
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	18.465.821.495	15.155.143.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	783.799.250	1.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	657.840.195	464.417.331
4. Phải trả người lao động	314		527.213.867	451.501.462
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	446.462.460	177.369.646
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	-	312.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	83.860.696.683	57.896.379.912
II. Nợ dài hạn	330		9.861.639.033	978.796.377
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	241.431.600	206.931.600
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	9.620.207.433	771.864.777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.18	204.748.354.734	192.461.342.949
I. Vốn chủ sở hữu	410		204.748.354.734	192.461.342.949
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		176.799.820.000	176.799.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		176.799.820.000	176.799.820.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		471.167.081	471.167.081
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.477.367.653	15.190.355.868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.190.355.868	6.972.018.765
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.287.011.785	8.218.337.103
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		319.351.827.717	267.897.951.083

Người lập biểu
BIỆN THỊ CHUYÊN

Kế toán trưởng
BIỆN THỊ CHUYÊN



Tổng Giám đốc
VÕ VĂN PHƯỚC QUỆ
Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm này VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	352.414.035.983	334.871.454.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	10.800.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		352.403.235.983	334.871.454.217
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	329.483.489.089	316.236.035.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.919.746.894	18.635.419.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	72.639.439	174.121.083
7. Chi phí tài chính	22	5.5	3.236.036.146	3.938.239.415
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.966.943.332	3.938.239.415
8. Chi phí bán hàng	25		1.404.405.681	1.248.976.667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.107.497.507	4.507.710.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.244.446.999	9.114.614.042
11. Thu nhập khác	31	5.7	455.204	18.550.000
12. Chi phí khác	32	5.8	300.050.224	450.409.609
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(299.595.020)	(431.859.609)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.944.851.979	8.682.754.433
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	657.840.194	464.417.330
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.287.011.785	8.218.337.103

Chữ ký

Người lập biểu
BIỆN THỊ CHUYÊN

Chữ ký

Kế toán trưởng
BIỆN THỊ CHUYÊN



Tổng Giám đốc
VÕ VĂN PHƯỚC QUỆ
Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm này VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.944.851.979	8.682.754.433
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.446.773.506	3.136.310.223
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.062.360.561)	(174.121.083)
- Chi phí lãi vay	06		2.966.943.332	3.938.239.415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.296.208.256	15.583.182.988
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.478.600.224)	(28.839.264.203)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.244.213.018)	5.757.130.149
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.408.630.814	7.960.203.008
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		244.319.104	347.899.143
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.966.943.332)	(3.963.308.577)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(464.417.330)	(230.372.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.205.015.730)	(3.384.530.236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.735.160.873)	(71.436.028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán	22		1.135.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị	25		(4.400.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		4.400.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.639.439	1.088.751.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.527.521.434)	11.017.315.192

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm này VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	160.192.331.744	127.040.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(124.429.270.665)	(120.574.035.000)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	6.3	(2.198.249.908)	(1.193.019.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.564.811.171	5.272.945.088
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.167.725.993)	12.905.730.044
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.574.780.444	4.669.050.400
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	3.407.054.451	17.574.780.444



Người lập biểu
BIÊN THỊ CHUYÊN



Kế toán trưởng
BIÊN THỊ CHUYÊN



Tổng Giám đốc
VÕ VĂN PHƯỚC QUỆ
Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt (gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300230407 ngày 31 tháng 7 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh 07 lần, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 là: 176.799.820.000 VND, tương đương 17.679.982 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 65 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 54 người)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Cho thuê nhà xưởng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	Cần Thơ	97,62%	97,62%	Buôn bán phân bón, cho thuê nhà xưởng, điện mặt trời

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể so sánh được với các số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

3.4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10
Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	

3.7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Doanh nghiệp sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Năm nay <i>[Số năm]</i>
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian khấu hao 20-50 năm.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất

Giá trị QSD đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (nay là “Ấp Long An B, Xã Đông Phước, TP Cần Thơ, Việt Nam”) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR248466 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Hậu Giang cấp. Thời hạn sử dụng đất từ ngày 22/01/2019 đến ngày 22/01/2069. Giá trị quyền sử dụng đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.17.1 (3)). Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí với thời gian phân bổ theo thời hạn sử dụng còn lại.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế Giá trị gia tăng

Trong năm, đối với hoạt động kinh doanh phân bón: Không chịu thuế GTGT đến hết 30/06/2025, từ 01/07/2025 chịu thuế GTGT 5%.

Đối với các hoạt động khác: 10%, 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ năm 2014 (năm đầu tiên phát sinh doanh thu);
- Miễn 100% thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2017 (phát sinh thu nhập chịu thuế)
- Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2021.

Trong kỳ, công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	254.083.000	1.696.362.956
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.152.971.451	15.878.417.488
	3.407.054.451	17.574.780.444

Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	439.654.980	282.661.723
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1.795.364	2.012.765
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.906.653.203	15.143.521.316
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Phú Nhuận	26.887.676	95.098.541
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.397.095	1.394.304
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.736.951	5.760.408
Ngân hàng TMCP Quân đội	69.614.321	256.226.873
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	693.468.732	80.726.109
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam	322.479	518.064
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	5.804.648	4.147.562
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.636.002	6.349.823
	3.152.971.451	15.878.417.488

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN

4.2. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	102.500.000.000	-	-	102.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	102.500.000.000	-	(i)	102.500.000.000
	102.500.000.000	-	-	102.500.000.000

(i) CTCP Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang không phải là Công ty đại chúng và niêm yết nên Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300229987 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 07 do Sở Tài Chính Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 08 năm 2025, vốn điều lệ: 105.000.000.000 đồng - tương ứng 10.500.000 cổ phần. Giá trị khoản đầu tư 102.500.000.000 đồng, tương ứng 10.250.000 cổ phần, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết cùng là 97,62%.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang có địa chỉ tại Quốc lộ 61, ấp Tầm Vu 1, Xã Thạnh Hòa, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và đang hoạt động trong lĩnh vực buôn bán phân bón, cho thuê nhà xưởng và cung cấp điện mặt trời.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Song Ngư	-	5.185.446.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Đại Thiên Ngân	3.264.144.870	7.651.468.100
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản miền Nam	9.507.615.600	4.461.983.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TDE	5.953.981.900	5.893.829.000
Khác	55.218.463.543	29.922.708.810
	73.944.205.913	53.115.435.410
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	103.206.500	-

4.4. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Tân Đức	273.245.964	-
Khác	18.026.427	-
	291.272.391	-

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	276.200.000	-	550.550.560	-
Tạm ứng	66.500.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	60.000.000	-	-	-
	402.700.000	-	550.550.560	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.893.555.532	-	32.649.342.514	-
	38.893.555.532	-	32.649.342.514	-

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	162.145.087	51.356.331
Chi phí khác	30.030.000	70.500.000
	192.175.087	121.856.331

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	70.731.045	93.065.476
Chi phí thuê đất (*)	12.885.674.240	13.184.691.068
Chi phí khác	70.200.905	63.487.506
	13.026.606.190	13.341.244.050

(*) Là giá trị QSD đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam (nay là Ấp Long An B, Xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR248466 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Hậu Giang cấp. Thời hạn sử dụng đất từ ngày 22/01/2019 đến ngày 22/01/2069. Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí với thời gian phân bổ là 50 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	17.921.875.372	11.084.508.000	2.157.036.363	31.163.419.735
Tăng trong năm	-	-	4.618.622.985	4.618.622.985
- Mua trong năm	-	-	1.875.117.385	1.875.117.385
- Phân loại lại	-	-	2.743.505.600	2.743.505.600
Giảm trong năm	-	-	1.923.462.112	1.923.462.112
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.923.462.112	1.923.462.112
Số dư cuối năm	17.921.875.372	11.084.508.000	4.852.197.236	33.858.580.608
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.509.490.047	5.038.060.017	1.818.381.213	11.365.931.277
Tăng trong năm	711.146.400	748.532.020	987.553.459	2.447.231.879
- Khấu hao trong năm	711.146.400	748.532.020	210.287.956	1.669.966.376
- Phân loại lại	-	-	777.265.503	777.265.503
Giảm trong năm	-	-	568.363.788	568.363.788
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	568.363.788	568.363.788
Số dư cuối kỳ	5.220.636.447	5.786.592.037	2.237.570.884	13.244.799.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	13.412.385.325	6.046.447.983	338.655.150	19.797.488.458
Tại ngày cuối kỳ	12.701.238.925	5.297.915.963	2.614.626.352	20.613.781.240

Một số tài sản cố định có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 29.525.510.645 VND và 18.494.279.500 VND đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng.

4.9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.522.000.000	2.743.505.600	5.265.505.600
Tăng trong năm	-	1.120.000.000	1.120.000.000
- Thuê tài chính trong năm	-	1.120.000.000	1.120.000.000
Giảm trong năm	-	3.863.505.600	3.863.505.600
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	3.863.505.600	3.863.505.600
Số dư cuối kỳ	2.522.000.000	-	2.522.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	378.299.997	571.502.589	949.802.586
Tăng trong năm	168.133.332	205.762.914	373.896.246
- Khấu hao trong năm	168.133.332	205.762.914	373.896.246
Giảm trong năm	-	777.265.503	777.265.503
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	777.265.503	777.265.503
Số dư cuối kỳ	546.433.329	-	546.433.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.143.700.003	2.172.003.011	4.315.703.014
Tại ngày cuối kỳ	1.975.566.671	-	1.975.566.671

4.10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	24.832.830.561	24.832.830.561
Số dư cuối kỳ	<u>24.832.830.561</u>	<u>24.832.830.561</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	2.363.758.418	2.363.758.418
Tăng trong kỳ	971.274.672	971.274.672
- Trích khấu hao trong năm	971.274.672	971.274.672
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.335.033.090</u>	<u>3.335.033.090</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	<u>22.469.072.143</u>	<u>22.469.072.143</u>
Số dư cuối kỳ	<u>21.497.797.471</u>	<u>21.497.797.471</u>

(*) Là Công trình Xây dựng cơ bản "Nhà máy phân bón Quốc tế Âu Việt" đã hoàn thành tại kho mới, dùng để cho thuê tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam (nay là Ấp Long An B, Xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam), thời gian khấu hao 25 năm. Tài sản đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

Và căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh (nay là Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh) đã đi vào hoạt động và hiện đang cho thuê. Tài sản đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đất quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (*)	40.000.000.000	-
Tài sản khác	40.000.000	-
	<u>40.040.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Bất động sản tại Thửa đất số: 1532; Tờ bản đồ số: 18, địa chỉ Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TPHCM (nay là Phường An Phú Đông, TPHCM) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DA002811; số vào sổ cấp GCN: CH18182 do UBND Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/12/2020 với giá trị 40.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt đang thực hiện các thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mang tên Công ty. Bất động sản này đã được thế chấp để đảm bảo cho Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hàng xanh.

4.12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hala Fertilizer	2.698.030.215	2.698.030.215	2.129.231.640	2.129.231.640
Công ty TNHH Huỳnh Phi	1.479.130.600	1.479.130.600	1.156.136.000	1.156.136.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kết Nông	3.629.739.366	3.629.739.366	173.306.027	173.306.027
Công ty TNHH MTV Nam Việt Hậu Giang	487.220.000	487.220.000	1.507.485.800	1.507.485.800
Công ty TNHH Thương mại Hiền Phan Long An	2.316.002.600	2.316.002.600	-	-
Công ty TNHH Nutifer VN	1.029.888.639	1.029.888.639	-	-
Công ty CP Sinh học xanh	-	-	1.991.158.000	1.991.158.000
Công ty CP Đầu tư Sunrise VN	376.806.499	376.806.499	3.485.889.757	3.485.889.757
Công ty CP Phân bón Thiên Hóa	3.963.521.650	3.963.521.650	2.456.853.000	2.456.853.000
Khác	2.485.481.926	2.485.481.926	2.255.083.182	2.255.083.182
	18.465.821.495	18.465.821.495	15.155.143.406	15.155.143.406

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Nông Dược Duy Nguyễn	-	1.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Hóa sinh Hưng Thịnh	137.396.500	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Mai Linh	551.302.250	-
Khác	95.100.500	-
	783.799.250	1.000.000

4.14. Phải trả khác

4.14.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thù lao HĐQT, BKS	-	312.000.000
	-	312.000.000
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	-	312.000.000

4.14.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược	241.431.600	206.931.600
	241.431.600	206.931.600

4.15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	446.462.460	177.369.646
	446.462.460	177.369.646

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN

4.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	-	8.066.523.230	8.066.523.230	-	-
Thuế TNDN	-	657.840.195	464.417.330	657.840.194	-	464.417.331
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	6.056.014	6.056.014	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.500.000	2.500.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	19.154.672	19.154.672	-	-
	-	657.840.195	8.562.651.246	8.756.074.110	-	464.417.331

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- (*) Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động trên địa bàn khó khăn, cụ thể như sau:
- Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm 2014 (năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh doanh thu).
 - Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2017 (phát sinh thu nhập chịu thuế)
 - Giảm 50% thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo từ năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ẮU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN

4.17. Vay và nợ thuế tài chính

4.17.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Nguyễn Quang Huy (1)	-	-	11.700.000.000	-	11.700.000.000	11.700.000.000
Lưu Thị Mỹ Hằng (2)	-	-	18.300.000.000	-	18.300.000.000	18.300.000.000
Vay ngân hàng	56.610.000.000	56.610.000.000	119.976.180.000	124.223.910.000	52.362.270.000	52.362.270.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Phú Nhuận	11.185.000.000	11.185.000.000	11.200.000.000	22.385.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hậu Giang (3)	45.325.000.000	45.325.000.000	91.776.180.000	89.231.180.000	47.870.000.000	47.870.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ	100.000.000	100.000.000	6.000.000.000	6.100.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Đô (4)	-	-	11.000.000.000	6.507.730.000	4.492.270.000	4.492.270.000
Vay dài hạn đến hạn trả	93.360.000	93.360.000	1.274.160.665	205.360.665	1.162.160.000	1.162.160.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.193.019.912	1.193.019.912	485.718.516	1.078.249.908	(264.221.837)	336.266.683
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	57.896.379.912	57.896.379.912	153.010.219.846	125.712.881.238	(264.221.837)	83.860.696.683

Thuyết minh bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Là khoản vay cá nhân ông Nguyễn Quang Huy theo Hợp đồng số 02/2025/AVG/HĐV-NQH ký ngày 20/11/2025. Số tiền vay: 11.700.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất: 8,0%/năm
- (2) Là khoản vay cá nhân bà Lưu Thị Mỹ Hằng theo Hợp đồng số 01/2025/AVG/HĐV-LTMH ký ngày 20/11/2025. Số tiền vay: 18.300.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất: 8,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN

(3) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang theo Hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT821-CTY AU VIET ký ngày 30/09/2025:

- Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 09 năm 2026;
- Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ;
- Mục đích cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón các loại;

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa 288, tờ bản đồ số 25, địa chỉ Ấp Long Giang B, Thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Đông Phước, TP Cần Thơ), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 248466, số vào sổ cấp GCN CT14247, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19/08/2019 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Áu Việt. Giá trị của tài sản đảm bảo là 72.075.692.000 VND theo chứng thư thẩm định giá tài sản thế chấp số 010/2025/N06-0679 ngày 23/06/2025.

(4) Là khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng số 263116.24.452.3297/TD ký ngày 17/12/2024.

- Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng;
- Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích cấp tín dụng là để phục vụ hoạt động sản xuất - thương mại phân bón;

Khoản vay được đảm bảo bởi: Hợp đồng thế chấp số 199430.24.452.32974447.BD ngày 28/06/2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN

4.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	550.368.098	550.368.098	10.344.000.000	1.274.160.665	9.620.207.433	9.620.207.433
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Tây Đô (5)	-	-	344.000.000	97.466.665	246.533.335	246.533.335
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hàng Xanh (6)	-	-	10.000.000.000	1.083.334.000	8.916.666.000	8.916.666.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (7)	550.368.098	550.368.098	-	93.360.000	457.008.098	457.008.098
Nợ thuê tài chính dài hạn	221.496.679	221.496.679	1.120.000.000	1.605.718.516	264.221.837	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (8)	221.496.679	221.496.679	1.120.000.000	1.605.718.516	264.221.837	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	771.864.777	771.864.777	11.464.000.000	2.879.879.181	9.620.207.433	9.620.207.433

Thuyết minh bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

- (5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng cấp tín dụng số 324428.25.452.32974447.TD ngày 05/08/2025. Số tiền cho vay: 344.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: mua xe ô tô MG theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 292/2025/HĐBH/IMGCT ký ngày 05/06/2025. Hợp đồng thế chấp số 324433.25.452.32974447.BD ngày 05/08/2025, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay (xe ô tô biển số 65A-522.82).
- (6) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam theo hợp đồng hạn mức số HCM/000099/18 ngày 05 tháng 03 năm 2018:
- Hạn mức là 1.400.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức là 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay là 2,6%/năm + lãi suất tiền gửi có kỳ hạn cá nhân 12 tháng bằng VNĐ loại lãi suất cuối kì niêm yết tại ngân hàng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09 - DN

- Mục đích sử dụng là tài trợ/hoàn lại một phần chi phí mua Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh), hiện đang được sử dụng làm văn phòng đại diện của Công ty. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng một khoản tiền là 7.780.000 VND trong vòng 180 tháng bắt đầu từ tháng tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên; Khoản vay được đảm bảo bằng Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh) với giá mua là 2.063.504.239 VND.
- (7) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hàng Xanh theo Hợp đồng tín dụng số 202529913566 ngày 24/11/2025 với hạn mức 10 tỷ VND. Mục đích đầu tư Tài sản cố định, thời hạn cho vay 10 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ bất động sản hình thành từ vốn vay tọa lạc tại: Thửa đất số: 1532; Tờ bản đồ số: 18, địa chỉ Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TPHCM (nay là Phường An Phú Đông, TPHCM) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DA002811; số vào sổ cấp GCN: CH18182 do UBND Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/12/2020.
- (8) Là khoản nợ thuế tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo hợp đồng sau:
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208060C2 ngày 13/9/2022 cho tài sản: Dây chuyền trộn phân NPK 3 màu; Thời hạn thuê 48 tháng, giá trị thuê 2.522.000.000 VND. Lãi suất thuê ban đầu là 9,18% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 9,05% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 3,07%. Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 47 kỳ.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

4.18. Vốn chủ sở hữu					
4.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND	
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000	471.167.081	47.771.838.765	184.243.005.846	
Tăng trong năm	40.799.820.000	-	(32.581.482.897)	8.218.337.103	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	8.218.337.103	8.218.337.103	
- Tăng vốn trong năm	40.799.820.000	-	(40.799.820.000)	-	
Số dư cuối năm trước	176.799.820.000	471.167.081	15.190.355.868	192.461.342.949	
Số dư đầu năm này	176.799.820.000	471.167.081	15.190.355.868	192.461.342.949	
Tăng trong năm	-	-	12.287.011.785	12.287.011.785	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	12.287.011.785	12.287.011.785	
Số dư cuối năm này	176.799.820.000	471.167.081	27.477.367.653	204.748.354.734	

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Hoàng Luân	67.600.000.000	38,23%	67.600.000.000	38,23%
Ông Võ Văn Phước Quê	20.150.000.000	11,40%	20.150.000.000	11,40%
Khác	89.049.820.000	50,37%	89.049.820.000	50,37%
	176.799.820.000	100%	176.799.820.000	100%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	176.799.820.000	136.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	40.799.820.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	176.799.820.000	176.799.820.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu phổ thông	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu phổ thông	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm này VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và bán thành phẩm	349.001.310.695	332.311.697.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.412.725.288	2.559.756.876
	352.414.035.983	334.871.454.217
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	203.206.500	-

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm này VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	9.800.000	-
Giảm giá hàng bán	1.000.000	-
	10.800.000	-

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm này VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa và bán thành phẩm	327.972.988.767	314.694.367.370
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.510.500.322	1.541.667.651
	329.483.489.089	316.236.035.021

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm này VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.639.439	174.121.083
	72.639.439	174.121.083

5.5. Chi phí tài chính

	Năm này VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.966.943.332	3.938.239.415
Chi phí tài chính khác	269.092.814	-
	3.236.036.146	3.938.239.415

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm này VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	611.438.971	492.131.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.966.710	756.845.020
	1.404.405.681	1.248.976.667

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm này VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.825.085.978	3.189.835.325
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	355.672.510	276.513.471
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.252.932	330.301.496
Thuế, phí và lệ phí	12.556.014	15.673.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.989.799	622.206.226
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.940.274	73.179.907
	5.107.497.507	4.507.710.155

5.8. Thu nhập khác

	Năm này VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.135.000.000	-
Thu nhập khác	455.204	-
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	-	18.550.000
	1.135.455.204	18.550.000

5.9. Chi phí khác

	Năm này VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.355.098.324	-
Các khoản phạt chậm nộp	19.682.889	51.554.755
Chi phí khác	60.269.011	398.854.854
	1.435.050.224	450.409.609

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm này VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành	657.840.194	464.417.330
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	657.840.194	464.417.330

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm này VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.944.851.979	8.682.754.433
Hoạt động được ưu đãi thuế	12.944.851.979	8.682.754.433
Hoạt động kinh doanh khác	-	-
Các điều chỉnh tăng	211.951.900	605.592.169
Hoạt động được ưu đãi thuế	211.951.900	605.592.169
- Chi phí không hợp lệ	211.951.900	605.592.169
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chuyển lỗ những năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	13.156.803.879	9.288.346.602
Hoạt động được ưu đãi thuế	13.156.803.879	9.288.346.602
Thuế suất	10%	10%
Hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN	1.315.680.388	928.834.660
Hoạt động được ưu đãi thuế	1.315.680.388	928.834.660
Hoạt động kinh doanh khác	-	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	657.840.194	464.417.330
Hoạt động được ưu đãi thuế	657.840.194	464.417.330
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	657.840.194	464.417.330

(*) Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động trên địa bàn khó khăn, cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm 2014 (năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh doanh thu).
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2017 (phát sinh thu nhập chịu thuế)
- Giảm 50% thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo từ năm 2021.

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm này VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.451.555.253	279.283.817.217
Chi phí nhân công	7.144.198.524	6.346.459.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.997.245.381	3.136.310.223
Thuế, phí và lệ phí	12.556.014	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.042.161.530	1.756.536.491
Chi phí khác	21.940.478	436.553.809
	250.669.657.180	290.959.677.215

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm này VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	160.192.331.744	127.040.000.000
	160.192.331.744	127.040.000.000

6.2. Số tiền đã trả thực gốc trong năm

	Năm này VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	124.429.270.665	120.574.035.000
	124.429.270.665	120.574.035.000

6.3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm này VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ thuê tài chính	2.198.249.908	1.193.019.912
	2.198.249.908	1.193.019.912

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho bên thứ 3 nào khác.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm tài chính như sau:

Chức danh		Năm này VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT	206.567.308	186.851.154
Bà Võ Huỳnh Trang	Thành viên HĐQT	12.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT	92.433.087	-
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thành viên HĐQT	36.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Thành viên HĐQT	-	12.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban	185.410.050	115.458.560
Bà Nguyễn Thị Bảo Trâm	Thành viên BKS	-	8.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên BKS	137.587.521	125.491.824
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên BKS	24.000.000	16.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Võ Văn Phước Quê	Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	182.105.769	163.216.928
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	36.000.000	36.000.000
Bà Biện Thị Chuyên	Kế toán trưởng	185.961.560	163.378.736
		1.098.065.295	886.397.202

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Phải thu ngắn hạn khác

Họ và Tên	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Thù lao	-	72.000.000
Ông Võ Văn Phước Quê	Thù lao	-	36.000.000
Bà Võ Huỳnh Trang	Thù lao	-	12.000.000
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thù lao	-	24.000.000
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thù lao	-	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Quang	Thù lao	-	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thù lao	-	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thù lao	-	24.000.000
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thù lao	-	24.000.000
		-	312.000.000

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	Cần Thơ	Công ty Con
Công ty TNHH Nông nghiệp Sun Mekong	Cần Thơ	Tổ chức do người có liên quan của Tổng Giám đốc là người góp vốn kiêm Giám đốc, người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Siêu phân bón	Cần Thơ	Tổ chức có liên quan do ông Võ Văn Phước Quê làm Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan khác

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm này VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Sun Mekong	Doanh thu từ bán hàng hóa	203.206.500	-
		203.206.500	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Nông nghiệp Sun Mekong	Phải thu từ bán hàng hóa	103.206.500	-

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.



Người lập biểu
BIỆN THỊ CHUYÊN



Kế toán trưởng
BIỆN THỊ CHUYÊN



Tổng Giám đốc
VÕ VĂN PHƯỚC QUỆ
Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón	Lĩnh vực cho thuê tài sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	348.990.510.695	3.412.725.288	-	352.403.235.983
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Vụ	348.990.510.695	3.412.725.288		352.403.235.983
Chi phí theo bộ phận	(327.972.988.767)	(1.510.500.322)		(329.483.489.089)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	21.017.521.928	1.902.224.966		22.919.746.894
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(6.511.903.188)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				16.407.843.706
Doanh thu hoạt động tài chính				72.639.439
Chi phí tài chính				(3.236.036.146)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				
Thu nhập khác				1.135.455.204
Chi phí khác				(1.435.050.224)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(657.840.194)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.542.595.600	-		12.287.011.785
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.901.757.694	971.274.672		2.873.032.366

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Mẫu số B 09 - DN

	Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón	Lĩnh vực cho thuê tài sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	332.311.697.341	2.559.756.876	-	334.871.454.217
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	332.311.697.341	2.559.756.876	-	334.871.454.217
Chi phí theo bộ phận	(314.694.367.370)	(1.541.667.651)		(316.236.035.021)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	17.617.329.971	1.018.089.225		18.635.419.196
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(5.756.686.822)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.878.732.374
Doanh thu hoạt động tài chính				174.121.083
Chi phí tài chính				(3.938.239.415)
Thu nhập khác				18.550.000
Chi phí khác				(450.409.609)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(464.417.330)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	111.404.028	-		8.218.337.103
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.640.034.868	969.737.423	-	3.609.772.291
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
 PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09 - DN

	Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón	Lĩnh vực cho thuê tài sản	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	109.877.969.396	22.469.072.143	-	132.347.041.539
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				135.550.909.544
Tổng tài sản				267.897.951.083
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	72.932.523.318	-	-	72.932.523.318
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				2.504.084.816
Tổng nợ phải trả				75.436.608.134
Năm nay				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	135.427.109.356	21.497.797.471	-	156.924.906.827
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				162.426.920.890
Tổng tài sản				319.351.827.717
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	112.179.543.159	-	-	112.179.543.159
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				2.423.929.824
Tổng nợ phải trả				114.603.472.983